

Số: *55* /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày *20* tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:
 - a) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).
 - b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và

nông thôn (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *gus*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *ma*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông



PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mron	KV1	1.150.000	935.000	650.000	
		KV2	350.000	230.000	200.000	160.000
		KV3	160.000	130.000	100.000	80.000
2	Xã Ia Trók	KV1	612.000	508.800	480.000	
		KV2	320.000	230.000	190.000	145.000
		KV3	150.000	110.000	90.000	60.000
3	Xã Kim Tân	KV1	588.000	432.000	360.000	
		KV2	300.000	210.000	165.000	130.000
		KV3	140.000	100.000	75.000	60.000
4	Xã Pờ Tó	KV1	588.000	432.000	384.000	
		KV2	320.000	210.000	180.000	140.000
		KV3	140.000	110.000	90.000	70.000
5	Xã Chư Răng	KV1	516.000	300.000	240.000	
		KV2	170.000	150.000	120.000	100.000
		KV3	85.000	72.000	60.000	50.000
6	Xã Ia Broái	KV1	432.000	288.000	228.000	
		KV2	190.000	160.000	130.000	115.000
		KV3	115.000	60.000	55.000	45.000
7	Xã Ia Tul	KV1	432.000	264.000	216.000	
		KV2	190.000	130.000	100.000	70.000
		KV3	115.000	60.000	50.000	40.000
8	Xã Chư Mố	KV1	336.000	228.000	204.000	
		KV2	110.000	90.000	75.000	60.000
		KV3	70.000	60.000	50.000	40.000
9	Xã Ia Kdăm	KV1	360.000	276.000	216.000	
		KV2	110.000	90.000	75.000	60.000
		KV3	70.000	60.000	50.000	40.000

Thư

Bảng số 02: Bảng giá đất trồng cây lâu nămĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	16.800	14.400	12.000	10.500
2	Xã Ia Mron	16.800	14.400	12.000	10.500
3	Xã Kim Tân	16.800	14.400	12.000	10.500
4	Xã Pờ Tó	16.800	14.400	12.000	10.500
5	Xã Chư Răng	16.800	14.400	12.000	10.500
6	Xã Ia Broái	15.600	13.800	11.000	9.500
7	Xã Ia Tul	15.600	13.800	11.000	9.500
8	Xã Chư Mố	15.600	13.800	11.000	9.500
9	Xã Ia Kdăm	15.600	13.800	11.000	9.500

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	33.500	31.000	28.500	26.000
2	Xã Ia Mron	33.500	31.000	28.500	26.000
3	Xã Kim Tân	31.500	29.000	26.500	24.000
4	Xã Pờ Tó	31.500	29.000	26.500	24.000
5	Xã Chư Răng	31.500	29.000	26.500	24.000
6	Xã Ia Broái	31.500	29.000	26.500	24.000
7	Xã Ia Tul	31.500	29.000	26.500	24.000
8	Xã Chư Mố	31.500	29.000	26.500	24.000
9	Xã Ia Kdăm	31.500	29.000	26.500	24.000

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khácĐơn vị tính: $\text{Đồng}/\text{m}^2$


STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	16.800	14.400	12.000	10.500
2	Xã Ia Mron	16.800	14.400	12.000	10.500
3	Xã Kim Tân	16.800	14.400	12.000	10.500
4	Xã Pờ Tó	16.800	14.400	12.000	10.500
5	Xã Chư Răng	16.800	14.400	12.000	10.500
6	Xã Ia Broái	15.600	13.800	11.000	9.500
7	Xã Ia Tul	15.600	13.800	11.000	9.500
8	Xã Chư Mố	15.600	13.800	11.000	9.500
9	Xã Ia Kdăm	15.600	13.800	11.000	9.500

Bảng số 05: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: $\text{Đồng}/\text{m}^2$

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mron	14.400	10.000	8.000	6.000
2	Xã Kim Tân	14.400	10.000	8.000	6.000
3	Xã Pờ Tó	14.400	10.000	8.000	6.000
4	Xã Chư Răng	14.400	10.000	8.000	6.000
5	Xã Ia Broái	12.000	9.000	7.500	6.000
6	Xã Ia Tul	12.000	9.000	7.500	6.000
7	Xã Chư Mố	12.000	9.000	7.500	6.000
8	Xã Ia Kdăm	12.000	9.000	7.500	6.000

Bảng số 06: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	16.800	14.400	12.000	10.500
2	Xã Ia Mron	16.800	14.400	12.000	10.500
3	Xã Kim Tân	16.800	14.400	12.000	10.500
4	Xã Pờ Tó	16.800	14.400	12.000	10.500
5	Xã Chư Răng	16.800	14.400	12.000	10.500
6	Xã Ia Broái	15.600	13.800	11.000	9.500
7	Xã Ia Tul	15.600	13.800	11.000	9.500
8	Xã Chư Mố	15.600	13.800	11.000	9.500
9	Xã Ia Kdăm	15.600	13.800	11.000	9.500

Bảng số 07: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 09 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 08: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 09 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m ²)
		Từ nơi	Đến nơi	
1	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ5	Hùng Vương	280.000
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	220.000
		Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Đường QH Đ6	200.000
		Đường QH Đ6	Lê Lợi	170.000
2	Đường QH Đ1	Phạm Hồng Thái	Đường QH Đ8	200.000
3	Đường QH Đ2	Phan Đình Phùng	Đường QH Đ8	220.000
4	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ7	170.000
5	Ama Quang	Hùng Vương	Đường QH Đ6	200.000
6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Đường QH Đ6	280.000
		Đường QH Đ6	Lê Lợi	200.000
7	Đường QH Đ6	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	200.000
8	Đường QH Đ7	Lê Lợi	Đường QH Đ6	170.000
9	Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở công an huyện)	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	220.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đường QH Đ6	280.000
11	Đường QH Đ4	Hùng Vương	Đường QH Đ5	170.000
12	Đường QH Đ5	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ4	120.000
13	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	220.000
14	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Võ Thị Sáu	280.000
15	Đường QH Đ8	Hùng Vương	Đường QH Đ2	280.000
16	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	280.000
17	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	280.000
18	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	280.000
19	Trường Chinh	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	280.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	200.000
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m ²)
		Từ nơi	Đến nơi	
20	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	280.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	200.000
21	Trần Phú	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	280.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	220.000
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	200.000
22	Quang Trung	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	480.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	340.000
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	280.000
23	Kpă Klong	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	280.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	200.000
24	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	280.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	200.000
25	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	160.000
26	Đường QH Đ2B	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	280.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	160.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	160.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	120.000
28	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	160.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	120.000
29	Đường QH Đ10	Hùng Vương	Lê Lợi	160.000
30	Đường QH Đ11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	120.000
31	Đường QH Đ12	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	160.000
32	Đường QH Đ13	Hùng Vương	Đường QH Đ12	120.000
33	Nguyễn Văn Cừ	Trần Quốc Toàn	Cao Bá Quát	120.000
34	Đường QH Đ14	Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	120.000
35	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klong	132.000
		Kpă Klong	Đường QH Đ2B	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m ²)
		Từ nơi	Đến nơi	
36	Nguyễn Du	Trần Quốc Toản	Kpã Klong	120.000
		Kpã Klong	Trần Phú	132.000
		Trần Phú	Trường Chinh	120.000
37	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	480.000
38	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Trường Chinh	220.000
		Trường Chinh	Quang Trung	280.000
		Quang Trung	Hùng Vương	170.000
39	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ10	120.000
40	Đường QH Đ3	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	340.000
41	Đường QH Đ9	Trường Chinh	Quang Trung	120.000
42	Đường QH Đ15	Lê Lợi	Đường QH Đ9	120.000
43	Đường QH Đ16	Lê Lợi	Đường QH Đ9	120.000
44	Đường QH Đ17	Trường Chinh	Trần Phú	120.000

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 09.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã quy định tại Bảng số 06; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 08.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 08.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02

vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 03.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm huyện, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong khu quy hoạch trung tâm huyện đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách áp dụng khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 01

1. Xã Ia Mron

a) Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Trôk đến ngã 3 Kim Năng xã Ia Mron

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới nhà thờ Tin Lành Ploi Rngol đến hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron.

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Trôk đến đầu ranh giới nhà thờ Tin Lành Ploi Rngol.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron đến ngã 3 Kim Năng.

b) Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn, đường nội thôn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 662; Đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (Khu Trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện

- Vị trí 1:

+ Áp dụng cho các lô đất có từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200;

+ Các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa: Đoạn từ



cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng, huyện Phú Thiện.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

c) Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường liên thôn, đường nội thôn còn lại không tiếp giáp với Tỉnh lộ 662

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

2. Xã Ia Tróck

a) Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu cầu Quý Đức đến giáp ranh giới xã Ia Mron

- Vị trí 1: Từ đầu cầu Quý Đức đến hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ đến đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng.

- Vị trí 3: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng đến giáp ranh giới của xã Ia Mron.

b) Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn, đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với Tỉnh lộ 662

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

c) Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn, đường liên thôn không tiếp giáp Tỉnh lộ 662

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường

liên thôn vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

3. Xã Kim Tân

a) Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu đường Trần Cao Vân (khu vực trung tâm huyện) đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường bê tông (cạnh nhà ông Lê Mạnh Quyết) đến cống thoát nước khu dân cư Thôn 1 (cạnh nhà ông Phạm Văn Nghiệp).

- Vị trí 2:

+ Từ cống thoát nước khu dân cư Thôn 1 (cạnh nhà ông Phạm Văn Nghiệp) đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+ Từ cuối cầu Thôn 2 (cầu Thôn 3 cũ) đến chỉ giới xây dựng đường bê tông (cạnh nhà ông Lê Mạnh Quyết).

- Vị trí 3: Từ đầu đường Trần Cao Vân (khu vực trung tâm huyện) đến cuối cầu Thôn 2 (cầu Thôn 3 cũ).

b) Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trók

4. Xã Chư Răng

a) Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến giáp với ranh giới hành chính của xã Pờ Tó

- Vị trí 1: Từ đường vào trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã 3 đi khu dân cư thôn Vòng Boong.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong đến giáp ranh giới hành chính xã Pờ Tó.

- Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến đường vào trường Tiểu học Võ Thị Sáu.

b) Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trók

5. Xã Pờ Tó

a) Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến hết khu dân cư Thôn 5 xã Pờ Tó

- Vị trí 1:

+ Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó đến đầu cầu Kliéc.

+ Từ đầu cầu Thôn 2 đến giáp ranh giới xã Chư Răng.

- Vị trí 2:

+ Từ đầu Cầu Thôn 2 đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó.



Đường liên huyện đi huyện Mang Yang (Tỉnh lộ 666) đoạn từ ngã 3 Thôn 4 (ngã 3 Kliếc cũ) đến mét thứ 1.000.

- Vị trí 3: Từ đầu cầu Kliếc đến hết khu dân cư Thôn 5 xã Pờ Tó.

b) Khu vực 2: Các đường liên thôn, đường nội thôn nối trực tiếp với Tỉnh lộ 662

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

c) Khu vực 3: Xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Mơn.

6. Xã Ia Broãi

a) Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ Cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến giáp ranh giới xã Ia Tul (ngã 3 đi Buôn Tul)

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới trường Tiểu học Quang Trung đến cuối khu dân cư Buôn Broãi.

- Vị trí 2:

+ Từ cuối khu dân cư Buôn Broãi đến ranh giới xã Ia Tul.

+ Đầu ranh giới trường Tiểu học Quang Trung đến hết trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi đến cầu Bến Mộng.

b) Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn hoặc đường nội thôn tiếp giáp với đường liên xã phía Đông Sông Ba

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 đến mét 450.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 đến mét 650.

- Vị trí 4 : Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

c) Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn, đường liên thôn không tiếp giáp với đường liên xã phía Đông Sông Ba

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào đến mét 200.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ

trên 200 đến đến mét 400.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 đến đến mét 600.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ia Tul

a) Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố

- Vị trí 1: Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến hết ranh giới đất Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul đến hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố.

b) Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

8. Xã Chư Mố

a) Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Ploi Apa Ama Lim (thôn Ploi Apa Ama Lim 2 cũ) đến hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Ploi Apa Oï H'Trông (thôn Ploi Kdranh cũ) đến ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Ploi Apa Ama Lim (thôn Ploi Amalil 2 cũ).

- Vị trí 3:

+ Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm.

+ Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Ploi Apa Oï H'Trông (thôn Ploi Kdranh cũ).

b) Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

9. Xã Ia Kdăm

a) Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel (tiếp giáp đầu cầu Sông Ba xã Ia Kdăm)

- Vị trí 1:

+ Từ cầu Ia Kdăm đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel.

+ Từ đầu ranh giới nhà đất của bà Trương Thị Tuyết đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Kdăm.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel đến hết khu dân cư thôn

Plei Kdăm.

- Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mô đến đầu ranh giới thửa đất của bà Trương Thị Tuyết.

b) **Khu vực 2, khu vực 3:** như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 02, 03, 04, 05, 06

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Ia Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn đến mét 500.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Ia Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

- **Vị trí 3:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Ia Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

- **Vị trí 4:** Áp dụng cho các lô đất còn lại.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

III/ Cách xác định vị trí các loại đất nông nghiệp thuộc khu vực quy hoạch trung tâm huyện Ia Pa tại các Bảng số 02, 03, 04, 05, 06

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng từ đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) đến mét 1.000.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) từ mét trên 1.000 đến mét thứ 2.000.

- **Vị trí 3:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) mét trên 2.000 trở đi.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

Mra